

Mường Mươn, ngày 6 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGD huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2024;

Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PGD huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ quyết định số 46 /QĐ-PGD ngày 20 tháng 03 năm 2025 của PGD huyện Mường Chà về việc giao bổ sung dự toán, chi ngân sách địa phương 2025;

Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước quý I theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ

<https://Mamnonso2muongmuon@gmail.com>

3. Thời điểm công khai: Ngày 06/4/2025

11. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2025:

1. Phần thu:

Dự toán thu học phí giao đầu năm 2025: 0 đồng

Số thu quý I năm 2025: .

2. Phần chi:

2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng .
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ : 0 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 6.678.500.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 6.678.500.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.539.085.532 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 1.539.085.532 đồng, đạt 23% so với dự toán giao, tăng 16,97 % so với cùng kỳ năm 2024

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 360.235.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng

- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ : 360.235.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 82.210.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 82.210.000 đồng, đạt 23 % so với dự toán giao và tăng 1,99 % so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 của trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Mường Mươn
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mường Mươn, ngày 06 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.039	3.660		

1	Nguồn ngân sách trong nước	3.039	3.660	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.038,985	3.660	

MISA Mimos Online

1

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.229,259	3.182,000	51%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	360,235	478,119	75%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

MISA Mimosa Online

2

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				

7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 06 tháng 4 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Lan Hương

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.258.085.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	219.100.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.678.750.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	360.235.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-PGD ngày 20/3/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	697.971.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên CCTL	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	697.971.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Số: 402/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non,
Tiểu học, THCS năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Hồng Quân

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Loại chất nguồn	Số tiền	Loại chất nguồn	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số			358.326.510.000		12.541.490.000	
	Loại 070-071			118.729.290.000		4.091.360.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	13	8.162.270.000	18	276.850.000	
2	MN Huối Lềng	1085784	13	7.527.840.000	18	254.220.000	
3	MN Huối Mí	1085774	13	8.374.150.000	18	244.860.000	
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	13	12.420.060.000	18	374.620.000	
5	MN Mường Anh	1085776	13	6.930.730.000	18	226.310.000	
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	7.484.590.000	18	253.730.000	
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13	6.678.750.000	18	219.100.000	
8	MN Mường Tùng	1130222	13	10.673.860.000	18	388.080.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	13	8.092.970.000	18	274.230.000	
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	7.902.930.000	18	267.060.000	
11	MN Nậm Nèn	1085787	13	6.457.690.000	18	231.050.000	
12	MN Sa Lông	1085777	13	8.255.240.000	18	306.290.000	
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	6.239.620.000	18	233.710.000	
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13	7.851.990.000	18	283.060.000	
15	MN Thị Trấn	1085788	13	5.676.600.000	18	258.190.000	
	Loại 070-072			141.029.580.000		4.889.890.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	13	10.429.610.000	18	368.170.000	
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	13	13.170.680.000	18	423.420.000	
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	7.331.520.000	18	260.840.000	
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	13	6.973.650.000	18	240.030.000	
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13	9.554.000.000	18	345.300.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	10.926.110.000	18	360.940.000	
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	10.610.520.000	18	349.070.000	
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	11.419.500.000	18	374.050.000	
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	8.484.480.000	18	278.100.000	
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	6.911.700.000	18	245.140.000	
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	7.365.000.000	18	265.600.000	
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	7.987.680.000	18	286.520.000	
13	PTDTBT TH Huối Lềng	1085765	13	10.373.450.000	18	362.590.000	



14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	13	9.512.270.000	18	312.840.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	13	7.073.470.000	18	314.330.000	
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13	2.905.940.000	18	102.950.000	
	Loại 070-073			98.567.640.000		3.560.240.000	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	13	6.416.050.000	18	211.470.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	13	5.141.000.000	18	188.100.000	
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	8.588.120.000	18	321.520.000	
4	THCS Nậm Nền	1085744	13	5.640.290.000	18	205.290.000	
5	THCS Thị Trấn	1085756	13	7.440.020.000	18	354.450.000	
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	13	7.502.000.000	18	271.450.000	
7	PTDTBT THCS Huổi Lềng	1085745	13	7.965.980.000	18	298.770.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	13	10.607.650.000	18	345.180.000	
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	10.921.760.000	18	362.720.000	
10	PTDTBT THCS Nà Sang	1085752	13	12.020.140.000	18	396.360.000	
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	8.010.710.000	18	296.260.000	
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	13	8.313.920.000	18	308.670.000	



UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Số: 404/QĐ-PGD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính hỗ trợ học sinh 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

GAO DƯ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 404/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng												
TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND CP	GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND CP	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo ND CP	Hỗ chi phí học tập theo ND CP	Cấp bù, miễn, giảm học phí theo ND CP	Hỗ trợ thực hiện CS GD đối với người khuyết tật (TT42)	Hỗ trợ HS bán trú vùng DBKK theo ND CP	Hỗ trợ học tập HS dân tộc rất ít người ND CP	Tổng cộng
	Tổng số			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	12.050.190.000	980.120.000	1.236.070.000	31.123.440.000	49.250.000	50.441.370.000
	Loại 070-071			3.390.060.000	784.240.000	828.000.000	3.165.570.000	737.020.000	185.680.000	0	4.120.000	9.094.690.000
1	MN Hòa Ngãi	1096658	12	261.560.000	63.000.000	60.000.000	244.630.000	61.460.000	10.820.000			701.470.000
2	MN Huồi Lũng	1085784	12	227.370.000	56.250.000	60.000.000	213.740.000	50.950.000	10.320.000			618.630.000
3	MN Huồi Mí	1085774	12	325.470.000	54.655.000	60.000.000	307.510.000	75.880.000	27.170.000			850.685.000
4	MN Ma Thi Hỏ	1085782	12	392.060.000	83.250.000	60.000.000	366.050.000	79.110.000	30.940.000			1.011.410.000
5	MN Mường Anh	1085776	12	192.200.000	42.750.000	60.000.000	179.650.000	41.760.000	10.320.000			526.680.000
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	162.740.000	38.250.000	60.000.000	151.810.000	37.030.000	0			449.830.000
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	125.460.000	36.635.000	48.000.000	120.360.000	29.780.000	0			360.235.000
8	MN Mường Tùng	1130222	12	384.230.000	94.500.000	60.000.000	349.950.000	80.670.000	0			969.350.000
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	198.220.000	52.500.000	60.000.000	184.970.000	43.360.000	0			539.050.000
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	141.330.000	41.870.000	60.000.000	131.860.000	31.050.000	20.630.000			426.740.000
11	MN Nậm Nền	1085787	12	148.980.000	51.750.000	60.000.000	139.280.000	35.030.000	51.560.000		4.120.000	490.720.000
12	MN Sa Lông	1085777	12	248.000.000	60.750.000	60.000.000	234.120.000	57.830.000	0			660.700.000
13	MN Số 1 Sả Tổng	1085783	12	203.710.000	45.000.000	60.000.000	189.000.000	43.720.000	13.100.000			554.530.000
14	MN Số 2 Sả Tổng	1121811	12	269.150.000	60.750.000	60.000.000	251.910.000	50.680.000	10.820.000			703.310.000
15	MN Thị Trấn	1085788	12	109.580.000	2.330.000	60.000.000	100.730.000	18.710.000				231.350.000
	Loại 070-072			0	0	0	5.376.300.000	0	656.410.000	17.052.840.000	6.650.000	23.092.200.000
1	PTDTBT TH Hòa Ngãi	1085769	12	0	0	0	449.850.000		19.610.000	2.106.470.000	0	2.575.930.000
2	PTDTBT TH Ma Thi Hỏ	1130224	12				559.200.000		58.920.000	1.817.920.000		2.436.040.000
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12				327.000.000		81.080.000	964.830.000		1.372.910.000
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	12				275.250.000		52.600.000	807.290.000		1.135.140.000
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12				368.850.000		21.040.000	1.052.420.000		1.442.310.000
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12				292.350.000		10.520.000	662.290.000		965.160.000
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12				226.500.000		10.520.000	627.310.000		864.330.000
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12				352.500.000		23.620.000	883.650.000		1.259.770.000
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12				253.200.000		84.150.000	763.370.000		1.100.720.000
10	PTDTBT TH & THCS Sả Tổng	1130221	12				355.950.000		58.920.000	1.137.640.000		1.552.510.000
11	PTDTBT TH số 2 Sả Tổng	1098657	12				402.300.000		73.640.000	1.048.800.000		1.524.740.000
12	PTDTBT TH Nậm Hie	1085773	12				449.250.000		37.440.000	2.016.230.000		2.502.920.000
13	PTDTBT TH Huồi Lũng	1085765	12				337.800.000		71.750.000	1.097.010.000		1.506.560.000

14	PTD/TBT TH Huồi Mí	1085761	12						411.750.000	243.100.000	393.980.000	1.491.970.000		1.956.320.000
15	TH Thị Trấn	1085771	12						214.050.000		0	383.760.000	6.650.000	604.460.000
16	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12						100.500.000		0	191.880.000		292.380.000
	Loại 070-073			0	0	0			3.508.320.000	243.100.000	393.980.000	14.070.600.000	38.480.000	18.254.480.000
1	PTD/TBT THCS Huồi Mí	1098662	12						271.050.000	18.920.000	10.370.000	1.426.240.000		1.726.580.000
2	THCS Mường Anh	1085755	12						197.250.000	13.780.000	93.300.000	634.140.000		938.470.000
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12						356.250.000	24.910.000	10.370.000	1.951.940.000		2.343.470.000
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12						182.250.000	12.740.000	51.840.000	403.070.000		649.990.000
5	THCS Thị Trấn	1085756	12						182.100.000	12.990.000	20.740.000	188.960.000	15.730.000	420.520.000
6	PTD/TBT THCS Hừa Ngải	1085742	12						300.750.000	20.930.000	20.740.000	1.406.910.000		1.749.330.000
7	PTD/TBT THCS Huồi Lềng	1085745	12						254.980.000	17.190.000	41.470.000	1.079.420.000		1.393.060.000
8	PTD/TBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	12						361.500.000	25.270.000	0	1.202.180.000		1.588.950.000
9	PTD/TBT THCS Mường Mươn	1085750	12						372.000.000	26.010.000	0	1.444.470.000		1.842.480.000
10	PTD/TBT THCS Na Sang	1085752	12						382.690.000	26.470.000	41.470.000	1.533.590.000	22.750.000	2.006.970.000
11	PTD/TBT THCS Sa Lông	1085749	12						257.500.000	17.220.000	41.470.000	937.620.000		1.253.810.000
12	PTD/TBT TH&THCS Sả Tổng	1130221	12						390.000.000	26.670.000	62.210.000	1.862.060.000		2.340.940.000

Số: 46/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường
Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS năm 2025.

(Có biểu chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hồng Quân

CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỬA CHỮA CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	TC nguồn KP	KHV năm 2025	Ghi chú
	Tổng số		3.975.812.000	
1	Cải tạo, nâng cấp điểm bản Ma Lù Thàng trường Mầm non Huổi Lèng	12	499.990.000	
2	Duy tu sửa chữa điểm trường bản Hin 1 thuộc trường mầm non số 1 Na Sang	12	499.664.000	
3	Duy tu sửa chữa điểm trường bản Huổi Vang thuộc trường mầm non số 1 Mường Mươn	12	479.555.000	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Sang	12	499.443.000	
5	Duy tu sửa chữa điểm trường bản điểm trường mầm non Púng Giắt thuộc trường mầm non số 2 Mường Mươn	12	499.830.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sa Lông	12	498.779.000	
7	Cải tạo, nâng cấp điểm bản Ma Lù Thàng trường PTDTBT TH Huổi	12	499.187.000	
8	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT TH Ma Thi Hồ	12	499.364.000	



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

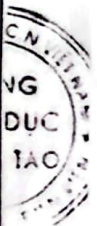
TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Tổng số			1.056.557.230	-1.056.557.230	
	Loại 070-071			0	-1.033.283.400	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12		-1.033.283.400	
	Loại 070-072			1.056.557.230	0	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12	1.056.557.230		
	Loại 070-073			0	-23.273.830	
1	Phòng Giáo dục	1034551	12		-23.273.830	

BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-PGD ngày 20 tháng 3 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Tính chất nguồn KP	Tăng các đơn vị trường	Giảm phòng Giáo dục	Ghi chú
	Tổng số			14.053.870.830	-14.053.870.830	
	Loại 070-071			6.266.716.600	-6.266.716.600	
1	MN Hứa Ngải	1096658	12	199.855.000		
2	MN Huôi Lềng	1085784	12	994.090.000		
3	MN Huôi Mí	1085774	12	199.918.500		
4	MN Ma Thị Hồ	1085782	12	199.983.000		
5	MN Mường Anh	1085776	12	197.344.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	678.370.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	697.971.000		
8	MN Mường Tùng	1130222	12	199.675.000		
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	699.016.500		
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	699.347.200		
11	MN Nậm Nền	1085787	12	198.336.000		
12	MN Sa Lông	1085777	12	698.303.400		
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	199.584.500		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	204.931.500		
15	MN Thị Trấn	1085788	12	199.991.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	12		-6.266.716.600	
	Loại 070-072			4.156.557.230	-4.156.557.230	
1	PTDTBT TH Hứa Ngải	1085769	12	198.693.000		
2	PTDTBT TH Ma Thị Hồ	1130224	12	712.444.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12	211.001.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	12	202.787.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12	192.296.000		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12	197.996.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12	199.860.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12	186.520.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12	199.616.000		



10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	12	114.840.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	12	211.399.230		
12	PTDTBT TH Nậm Hè	1085773	12	209.562.000		
13	PTDTBT TH Huồi Lềng	1085765	12	707.218.000		
14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	12	199.430.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	12	263.920.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	12	148.975.000		
17	Phòng Giáo dục	1034551	12		-4.156.557.230	
	Loại 070-073			3.630.597.000	-3.630.597.000	
1	PTDTBT THCS Huồi Mí	1098662	12	198.560.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	12	199.100.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12	199.295.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12	199.888.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	12	199.930.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	12	199.850.000		
7	PTDTBT THCS Huồi Lềng	1085745	12	495.045.000		
8	PTDTBT THCS Ma Thi Hồ	1085747	12	494.133.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12	531.285.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12	219.265.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12	494.856.000		
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	12	199.390.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	12		-3.630.597.000	



BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI THIẾT BỊ, MUA SẴM TT, SỬA CHỮA

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Đơn vị tính	Thiết Bị	Mua sắm tập trung	Sửa chữa lớp học
	Tổng số			8.223.984.600	1.903.280.000	
	Loại 070-071			2.952.795.600	336.660.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	12	190.035.000	9.820.000	
2	MN Huổi Lềng	1085784	12	409.980.000	84.120.000	499.990.000
3	MN Huổi Mí	1085774	12	199.918.500		
4	MN Ma Thì Hồ	1085782	12	199.983.000		
5	MN Mường Anh	1085776	12	197.344.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	134.555.000	64.260.000	479.555.000
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	133.881.000	64.260.000	499.830.000
8	MN Mường Tùng	1130222	12	179.815.000	19.860.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	164.592.500	34.760.000	499.664.000
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	184.954.200	14.950.000	499.443.000
11	MN Nậm Nền	1085787	12	198.336.000		
12	MN Sa Lông	1085777	12	174.754.400	24.770.000	498.779.000
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	12	179.724.500	19.860.000	
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	12	204.931.500		
15	MN Thị Trấn	1085788	12	199.991.000		
	Loại 070-072			2.295.162.000	912.050.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	12	44.983.000	153.710.000	
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	12	98.910.000	114.170.000	499.364.000
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12	131.791.000	79.210.000	
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	12	202.787.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	12	177.346.000	14.950.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12	197.996.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12	180.000.000	19.860.000	
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12	92.410.000	94.110.000	
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12	150.006.000	49.610.000	
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	12	114.840.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	12	186.305.000	74.300.000	
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	12	209.562.000		

13	PTDTBT TH Huồi Lềng	1085765	12	148.681.000	59.350.000	499.187.000
14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	12	134.870.000	64.560.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	12	179.800.000	84.120.000	
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	12	44.875.000	104.100.000	
	Loại 070-073			2.976.027.000	654.570.000	
1	PTDTBT THCS Huồi Mí	1098662	12	54.890.000	143.670.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	12	119.890.000	79.210.000	
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12	104.935.000	94.360.000	
4	THCS Nậm Nền	1085744	12	199.888.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	12	185.030.000	14.900.000	
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	12	199.850.000		
7	PTDTBT THCS Huồi Lềng	1085745	12	465.195.000	29.850.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	12	365.063.000	129.070.000	
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12	476.665.000	54.620.000	
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12	135.145.000	84.120.000	
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12	489.946.000	4.910.000	
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	12	179.530.000	19.860.000	